

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3527 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 1);

Căn cứ Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Định Quán tại Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Định Quán tại Thông báo số 186/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 785/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2023.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Định Quán với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Định Quán có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố hủy bỏ danh mục các dự án đã quá 3 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không đủ điều kiện chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định, các dự án không còn nhu cầu sử dụng đất để thực hiện trong năm 2024.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt đảm bảo phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chuyên ngành khác đã được duyệt đang còn hiệu lực; không hợp thức hóa quy hoạch sử dụng đất, kiểm soát chặt chẽ tình trạng phân lô bán nền, sử dụng sai mục đích và xây dựng trái phép.

4. Ủy ban nhân dân huyện Định Quán thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các vị trí đề xuất chuyển mục đích sang đất ở có diện tích lớn hoặc nhiều thửa đất cận kề nhau mà không chứng minh được nhu cầu thực tế, không có hệ thống hạ tầng công cộng, không tiếp nhận các hộ dân hiến, tặng, trả lại quyền sử dụng đất cho Nhà nước để sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng trong các thửa đất xin tách thửa nhưng không phù hợp

với quy định; Ủy ban nhân dân huyện Định Quán chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Định Quán.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Định Quán; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Định Quán; Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Định Quán; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Định Quán;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN. *z*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN ĐỊNH QUẬN
Phụ Lục I
Số 3527/QĐ-LBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai



Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Đơn vị tính, ha
				Gia Canh	La Ngà	Ngọc Đình	Phù Cường	Phù Hòa	Phù Lợi	Phù Ngọc	Phù Tân	Phù Túc	Phù Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trưng	TT Định Quán	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		97.288,42	17.197,81	8.202,97	4.365,05	5.635,25	1.562,37	2.554,90	7.014,64	4.492,82	2.796,51	2.452,10	3.327,43	31.540,59	5.141,93	1.004,06	
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.808,31	16.497,27	3.169,80	3.554,14	748,07	1.435,25	2.411,96	5.230,84	4.203,59	2.514,09	2.183,70	2.873,76	25.030,46	4.248,91	706,49	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.197,08	707,96	-	101,83	32,25	215,53	81,65	9,42	258,36	159,97	351,61	360,68	785,90	1,99	129,94	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	2.661,18	692,65	-	99,83	31,78	166,69	53,63	2,75	-	144,49	350,65	292,44	727,79	-	98,48	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.254,43	918,34	35,47	77,04	23,94	26,56	25,66	2.034,00	67,17	54,56	40,87	587,94	296,73	37,96	28,20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.268,58	1.759,53	2.977,03	2.512,27	665,85	1.124,65	2.236,82	2.616,85	3.759,33	2.270,50	1.769,56	1.861,86	3.036,86	4.145,39	532,08	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.213,51	12.045,96	4,63	-	-	-	-	371,51	-	-	-	-	3.791,42	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.978,63	970,61	-	802,89	-	-	62,86	8,32	62,31	-	-	-	17.071,65	-	-	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	8.939,77	91,88	-	-	-	-	-	5,76	-	-	-	-	8.842,12	-	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	536,12	69,36	142,01	25,14	12,23	16,60	3,91	74,60	45,61	8,60	20,16	41,06	46,49	15,39	14,97	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	359,95	25,51	10,66	34,98	13,79	51,91	1,07	116,14	10,81	20,47	1,50	22,22	1,41	48,18	1,30	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22.476,24	700,43	5.033,17	810,91	4.887,18	125,48	142,93	1.783,80	289,23	282,42	268,40	453,67	6.510,13	893,02	295,47	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,95	-	-	-	4,59	
2.2	Đất an ninh	CAN	7,22	-	-	-	-	-	0,68	-	-	-	-	-	0,22	0,26	6,06	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	56,80	-	56,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	94,46	-	-	-	44,46	-	-	-	-	50,00	-	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	63,49	9,70	4,99	12,51	19,79	0,88	1,47	0,60	0,14	0,25	3,18	0,12	0,91	6,42	2,51	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,28	2,60	11,35	7,22	0,64	5,62	2,16	9,51	1,15	7,75	1,52	19,35	1,13	10,67	5,60	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,75	9,67	-	-	1,56	-	3,38	-	-	-	-	-	-	2,15	-	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.873,97	168,83	141,71	104,28	63,20	62,85	59,86	244,67	130,86	100,75	95,03	108,32	325,72	125,12	142,75	
-	Đất giao thông	DGT	1.339,64	134,18	110,59	69,97	35,97	34,92	51,67	200,83	102,44	69,25	57,54	86,12	199,51	104,66	81,99	
-	Đất thủy lợi	DTL	146,06	21,81	2,56	10,17	2,74	18,66	2,98	1,95	3,63	6,15	6,12	3,03	60,44	0,90	4,93	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	22,77	0,54	2,75	4,18	0,38	0,49	0,39	1,51	0,74	1,56	0,54	0,72	2,65	1,27	5,05	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,60	0,14	0,54	-	0,14	0,14	0,21	0,22	0,13	0,39	0,06	0,10	0,48	0,61	3,44	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	91,85	4,99	6,16	7,73	5,85	2,75	4,22	9,90	3,23	4,21	4,33	5,15	9,74	7,21	16,37	

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															Đơn vị tính: ha
				Gia Canh	La Ngà	Ngọc Đình	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trưng	T.T.Đinh Quán		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,46	0,50	-	-	0,64	-	-	1,30	-	0,51	0,16	-	1,53	2,19	5,61		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	79,71	-	1,30	0,26	0,17	-	-	0,37	19,65	0,02	13,58	0,39	43,06	0,58	0,32		
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,22	0,13	0,15	0,12	0,02	0,06	-	0,05	0,12	0,01	0,14	0,09	0,15	0,03	0,14		
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG	2,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,98		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,04	-	-	-	-	-	-	4,04	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,39	-	-	-	1,00	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	73,04	1,03	4,76	7,33	10,13	1,89	-	9,34	0,08	6,95	5,14	9,35	4,41	4,30	8,32		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	72,87	4,99	3,15	4,41	5,76	2,91	-	14,61	0,24	11,42	7,21	2,65	2,80	0,58	12,15		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,03	-	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,30	-	8,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất chưa	DCH	8,05	0,51	1,43	0,11	0,38	0,43	0,40	0,55	0,59	0,28	0,21	0,50	0,96	0,29	1,39		
2.9	Đất dành làm thẳng cánh	DDL	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05		
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,42	0,53	1,34	0,44	0,61	0,27	0,15	0,45	0,57	0,77	0,60	0,12	0,51	1,59	0,47		
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,01		
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.226,04	130,53	126,97	63,64	80,88	52,12	70,99	128,33	85,80	88,11	86,52	144,87	100,18	67,10	-		
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	121,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	121,11		
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,63	0,35	0,80	2,06	0,53	0,43	0,37	0,33	0,90	1,01	1,16	0,54	1,24	3,64	3,29		
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,98	0,54	0,29	0,65	-	-	-	1,43	-	-	-	-	-	-	0,07		
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,30	0,03	-	-	-	-	0,36	0,18	0,45	0,28	0,76	0,10	-	1,71	0,44		
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.211,08	203,65	46,57	92,45	6,36	3,31	3,50	257,83	69,36	33,49	75,68	32,79	324,26	53,31	8,53		
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17.677,11	174,00	4.642,35	527,67	4.669,17	-	-	1.140,47	-	-	-	147,46	5.755,96	620,04	-		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,87	0,12	-	-	-	1,65	-	-	-	-	-	-	-	-	2,10		

Phụ Lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN ĐỊNH QUẬN

3527/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)		
	TỔNG CỘNG		505,94	222,40	7,29	6,65	0,58	4,21	3,60	20,51	31,79	11,95	26,03	60,57	69,75	15,78	24,82		
1	Đất nông nghiệp	NNP	486,00	217,94	5,57	6,59	0,19	4,09	3,53	20,01	31,46	10,88	24,69	55,87	68,72	15,13	21,33		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,45	27,17	0,12	1,68	0,07	1,88	0,22	0,20	2,47	-	1,06	14,03	2,68	0,41	8,46		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	47,46	23,14	-	1,38	-	1,73	0,03	-	-	-	1,01	13,73	0,47	0,03	5,94		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40,01	7,69	0,01	2,05	-	0,13	0,13	10,43	1,09	0,77	4,25	9,93	2,07	0,32	1,15		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	338,48	173,04	5,25	1,75	0,12	2,04	3,18	7,83	27,57	10,06	19,29	30,27	32,16	14,40	11,51		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,50	-	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7,66	7,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,35	0,82	-	1,11	-	-	-	0,03	0,03	-	0,06	-	21,26	-	0,04		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,08	1,56	0,20	-	-	0,04	-	1,03	0,30	0,05	0,02	1,64	0,05	-	0,18		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,49	-	-	-	-	-	-	0,49	-	-	-	-	-	-	-		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,94	4,46	1,72	0,06	0,39	0,12	0,07	0,50	0,33	1,07	1,34	4,70	1,03	0,65	3,49		
2.1	Đất an ninh	CAN	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16		
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01		
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,47	0,20	-	0,03	-	-	-	-	-	0,15	0,05	0,03	-	-	0,01		
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,08	2,60	0,34	-	-	-	0,01	-	0,08	0,16	0,06	0,80	0,18	0,50	0,36		
-	Đất giao thông	DGT	2,40	1,69	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	0,03	0,52	0,06	0,05	0,02		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,09	-	-		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,98	0,33	-	-	-	-	-	-	0,08	0,16	0,03	0,06	-	0,14	0,18		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-		
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,23	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	0,05		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,06	0,32	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	0,11		
-	Đất chợ	DCH	0,20	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-		
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,19	1,39	1,35	0,03	0,02	0,12	0,06	0,50	0,25	0,76	1,15	3,75	0,66	0,16	-		
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	2,95	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,92		
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,95	0,14	-	-	0,37	-	-	-	-	-	0,08	0,13	0,19	-	0,04		
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		



Phụ Lục III

SE-HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN ĐỊNH QUẬN
(Kèm theo Quyết định số 3527/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													T.T. Định Quận
				Gia Canh	La Ngà	Ngọc Đình	Phước Cường	Phước Hòa	Phước Lợi	Phước Ngọc	Phước Tân	Phước Túc	Phước Vĩnh	Suối Nhỏ	Thanh Sơn	Túc Trưng	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	585,46	221,15	9,29	11,31	19,76	12,61	6,65	18,46	30,97	52,85	26,64	50,97	82,07	14,94	27,79
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,07	8,16	-	1,32	0,26	0,29	-	-	2,24	0,39	0,45	5,03	2,43	0,08	8,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	25,47	7,87	-	1,28	0,22	0,25	-	-	-	0,39	0,43	4,58	2,37	-	8,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,69	7,25	0,01	2,76	1,19	0,49	-	1,75	0,24	-	0,02	5,37	1,14	0,05	0,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	413,59	144,88	9,22	5,88	17,95	11,42	6,65	16,26	28,42	52,45	26,16	39,83	22,39	14,73	17,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	75,08	50,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,78	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	40,14	8,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31,19	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,14	1,60	0,06	1,35	-	0,41	-	0,15	-	-	0,01	0,74	0,15	0,08	1,59
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,75	-	-	-	0,36	-	-	0,30	0,08	0,01	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,30	-	-	-	-	-	-	3,30	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:																
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,30	-	-	-	-	-	-	3,30	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỨC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN ĐỊNH QUẬN
Cấp tỉnh theo Quyết định số 3527/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Gia Canh	La Ngà	Ngọc Đình	Phù Cường	Phù Hòa	Phù Lợi	Phù Ngọc	Phù Tân	Phù Túc	Phù Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trưng	TT Đình Quan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	616,10	221,57	8,16	13,12	20,59	14,72	7,07	21,66	31,52	60,42	30,13	56,08	83,48	17,32	30,24
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	69,49	27,21	0,12	1,75	0,29	7,42	0,22	0,20	2,47	0,51	1,06	14,03	4,64	0,41	9,15
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUCC/PNN	48,82	23,18	-	1,46	0,22	1,73	0,03	-	-	-	1,01	13,73	1,08	0,03	6,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNNK/PNN	47,12	10,06	0,14	2,47	0,10	0,33	0,13	10,45	1,15	0,79	5,02	9,93	5,00	0,32	1,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	447,26	174,25	7,66	6,45	20,10	6,90	6,72	9,47	27,57	59,02	23,96	30,48	38,45	16,60	19,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,50	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	7,66	7,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	26,83	0,82	-	1,11	-	-	-	0,03	0,03	-	0,06	-	24,74	-	0,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,76	1,58	0,25	1,35	0,09	0,07	-	1,03	0,30	0,10	0,02	1,64	0,15	-	0,18
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,49	-	-	-	-	-	-	0,49	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		13,34	-	-	0,12	0,53	-	-	12,70	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,65	-	-	0,12	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	12,70	-	-	-	-	-	-	12,70	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,80	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,52	0,09	0,05	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.